

Số: 61 /TTr-UBND

Ia Hrung, ngày 15 tháng 9 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung
xã Ia Hrung, tỉnh Gia Lai đến năm 2035**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã, Khóa XIII, Kỳ họp thứ hai.

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị Quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 03/09/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc uỷ quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông báo số 89/TB-UBND ngày 21/7/2025 về Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Tự Công Hoàng tại Cuộc họp nghe báo cáo về Kế hoạch, nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; Kế hoạch, nội dung triển khai các quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 420/SXD-QHKT ngày 22/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn nội dung liên quan triển khai lập quy hoạch chung phường, xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND xã Ia Hrug về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Quy hoạch chung xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug kính trình Ban Thường vụ Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân xã Ia Hrug xem xét phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai đến năm 2035 với những nội dung sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai đến năm 2035.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug.

3. Quy mô, vị trí và phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

3.1. Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

- Quy mô: Toàn bộ diện tích hành chính xã khoảng 169,12 km².
- Quy mô dân số: năm 2024 khoảng 36.818 người.

3.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Toàn bộ ranh giới hành chính xã Ia Hrug theo quyết định sáp nhập mới, bao gồm các khu vực trước đây thuộc xã Ia Hrug, Ia Yok, Ia Dêr và Ia Sao (Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

Ranh giới hành chính xã được xác định như sau:

- Phía Đông giáp xã phường Thống Nhất và xã Biển Hồ;
- Phía Tây giáp xã Ia Grai;
- Phía Nam giáp phường Diên Hồng và xã Gào;
- Phía Bắc giáp xã Ia Phí và xã Chư Păh.

4. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch

4.1. Quan điểm lập quy hoạch:

- Phát triển hài hòa giữa đô thị hóa và nông thôn: khai thác lợi thế vị trí ven trung tâm đô thị cấp tỉnh và quỹ đất rộng để hình thành các khu dân cư mới, trung tâm dịch vụ, thương mại, đồng thời bảo tồn đất nông nghiệp và rừng sản xuất.

- Liên kết vùng kết nối hạ tầng: đảm bảo sự gắn kết với các tuyến cao tốc, quốc lộ, trục giao thông liên xã, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội giữa các khu vực trong xã và với các xã lân cận.

- Kinh tế xanh và bền vững: ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sạch, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái và dịch vụ logistics.

- Bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu: quản lý chặt chẽ đất rừng, hành lang bảo vệ nguồn nước; kiểm soát phát triển ven sông suối, khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét.

- Giữ gìn bản sắc văn hóa: bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc bản địa gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

4.2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Tổ chức lại không gian phát triển thống nhất và hiệu quả cho toàn xã Ia Hrug sau sáp nhập, đảm bảo liên kết nội bộ và kết nối vùng.

- Xác định định hướng phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật và xã hội của xã đến năm 2035.

- Làm cơ sở pháp lý triển khai các dự án hạ tầng, dịch vụ, dân cư, công nghiệp nhẹ.

- Nâng cao chất lượng sống, tăng tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, giảm chênh lệch phát triển giữa các khu vực.

- Bảo đảm phát triển bền vững, cân bằng kinh tế - xã hội - môi trường, gắn với quốc phòng, an ninh.

5. Tính chất, động lực phát triển, quan điểm và mục tiêu phát triển:

5.1. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là xã động lực kinh tế – xã hội của tỉnh Gia Lai, có tiềm năng cao trong thu hút đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng và công nghiệp nhẹ như: sân golf, khu du lịch sinh thái văn hóa, khu nghỉ dưỡng, cụm công nghiệp,...

- Là xã nằm trên hành lang kinh tế biên giới Việt Nam - Campuchia, gần với quốc lộ 14C, có vai trò giao thương quốc tế.

- Trung tâm liên kết vùng: Kết nối trực tiếp với TP. Pleiku (cũ), huyện Đức Cơ (cũ) và các cửa khẩu qua Campuchia; đóng vai trò trung chuyển thương mại, dịch vụ và quốc phòng.

- Tâm điểm phát triển không gian phía Tây tỉnh Gia Lai: Xã có tiềm năng nông nghiệp (cà phê, phân bón), có sự đóng góp của các đơn vị kinh tế và quân đội (5 đơn vị gồm Công ty cà phê Ia Sao 2, Kho Z9, Nhà máy phân bón Bình đoàn 15, v.v).

5.2. Động lực phát triển:

- Giao thông - hạ tầng chiến lược: Có tuyến tỉnh lộ 664, kết nối quốc lộ 14 và 14C; dự kiến nâng cấp đồng bộ hệ thống giao thông nông thôn và kết nối vùng.
- Đất đai rộng, quỹ phát triển đô thị: Quỹ đất sẵn có từ 4 đơn vị cũ (Ia Hrun, Ia Yok, Ia Dêr và Ia Sao) thuận lợi quy hoạch đô thị mở rộng, thương mại và hạ tầng xã hội.
- Tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến: Là vùng sản xuất cà phê, hồ tiêu, cao su... quy mô lớn.
- Du lịch và văn hóa đặc sắc: Gắn với di tích lịch sử, bản sắc văn hóa, cảnh quan ven sông, suối và hồ tự nhiên.
- Chính sách hỗ trợ từ tỉnh và trung ương: Được ưu tiên bố trí vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển nông thôn mới.

5.3. Quan điểm phát triển

- Phát triển hài hòa giữa đô thị, nông thôn, biên giới và sinh thái.
- Lấy người dân làm trung tâm, giữ gìn văn hóa bản địa, đồng thời tiếp cận công nghệ - hiện đại hóa.
- Kết nối chặt chẽ với các vùng kinh tế động lực: TP. Pleiku - huyện Đức Cơ (cũ) - hành lang biên giới.
- Phát triển bền vững xanh thông minh, kết hợp an ninh quốc phòng.

5.4. Mục tiêu phát triển.

- Trở thành xã động lực vùng phía Tây Bắc tỉnh Gia Lai:
 - + Hình thành vùng vệ tinh của đô thị trung tâm tỉnh.
 - + Hỗ trợ giãn dân, phát triển nhà ở, dịch vụ cho các phường tiếp giáp.
- Phát triển kinh tế đa ngành:
 - + Du lịch sinh thái – văn hóa – nghỉ dưỡng (đồi thông, khu du lịch).
 - + Dịch vụ cao cấp và sân golf.
 - + Cụm công nghiệp nhỏ gắn với lợi thế nông nghiệp và khoáng sản.
- Phát triển hạ tầng và đô thị nông thôn:
 - + Đồng bộ hạ tầng giao thông, điện – nước – viễn thông.
 - + Cải thiện cơ sở trường học, trạm y tế, trung tâm hành chính sau sáp nhập.
- Giữ vững vai trò vùng quốc phòng – an ninh biên giới quốc gia:
 - + Tăng cường an ninh, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị.
 - + Phối hợp chặt chẽ với Bộ đội Biên phòng và các lực lượng vũ trang.
- Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với ổn định dân cư:
 - + Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (Jrai) nâng cao năng suất nông nghiệp.
 - + Đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều...).

Khai thác tiềm năng giao thương biên giới (trong dài hạn):

- + Nghiên cứu phát triển hành lang kinh tế biên giới Việt Nam – Campuchia.
- + Định hướng phát triển các điểm dịch vụ biên giới trong tương lai.

6. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.

6.1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

a. Các chỉ tiêu về sử dụng đất (tối thiểu).

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2
CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh.	

b. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu tối thiểu
1	Cấp điện		
-	Cấp điện sinh hoạt	W/người	150
-	Cấp điện tiểu thủ công nghiệp	Kw/ha	≥140
-	Cấp điện công trình công cộng	% phụ tải sinh hoạt	15
2	Cấp nước	Lít/ng-ng.đ	≥60
3	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường		
-	Thoát nước thải		≥90
-	Rác thải	Kg/ng-ng.đ	0,8
-	Tỷ lệ thu gom CTR	%	≥100
4	Giao thông		
-	Tỷ lệ giao thông/đất XDĐT	%	≥13%
-	Mật độ mạng lưới đường tại các khu vực xây dựng tập trung tính đến đường khu vực (bề rộng ≥16m)	Km/km ²	6,5-8,0

c. Các chỉ tiêu công trình công cộng, dịch vụ

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa

1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non - Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	50 chỗ/1 000 dân	12 m ² /chỗ	1 km 2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học - Vùng đồng bằng: - Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	65 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	1 km 2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1 000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1 000 m ² /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /công trình	
c. Thư viện		200 m ² /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5 000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1 500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	
CHÚ THÍCH 1: Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả; CHÚ THÍCH 2: Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã.			

6.2. Dự báo sơ bộ.

a) Dân số.

- Theo thống kê của khu vực có tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,1%/năm. Căn cứ theo dữ liệu sinh - tử thô của Gia Lai và vùng Tây Nguyên (niên giám thống kê và điều tra dân số), khu vực này vẫn có mức sinh cao hơn bình quân cả nước. - Tỷ lệ Tăng cơ học: khoảng 0,2% đến 0,3%/năm.

- Dân số toàn xã Ia Hrug năm 2024: 36.818 người

- Tính toán dân số vào năm quy hoạch dựa vào công thức $N_t = N_0(1+n)^t$ Trong đó:

+ N_0 là dân số thời điểm hiện tại

+ n là tỉ lệ % tăng dân số

+ t là thời gian quy hoạch

Dự báo dân số xã Ia Hrug đến năm 2030, 2035 được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2024	Năm 2030	Năm 2035
1	Dân số		36.818	41.000	46.200
2	Tỷ lệ tăng dân số	%/năm	1,10%	1,80%	2,00%
	<i>Trong đó:</i>				
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên	%/năm		0,70%	0,85%
	+ Tỷ lệ tăng cơ học	%/năm		1,10%	1,15%

b. Đất đai.

Dự báo nhu cầu đất xây dựng công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Ia Hrug đến năm 2035 được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Dự báo đất xây dựng				Ghi chú
			Đến năm 2030		Đến năm 2040		
		(m2/người)	Dân số năm 2030	Quy mô đất xây dựng tối thiểu toàn xã (ha)	Dân số năm 2035	Quy mô đất xây dựng tối thiểu toàn xã (ha)	
1	Đất ở	25	41.000	102,50	46.200	115,50	
2	Đất công cộng	5		20,50		23,10	
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2		8,20		9,24	
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền						

5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				Phụ thuộc vào hiện trạng và nhu cầu phát triển của xã
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				Phụ thuộc vào hiện trạng và nhu cầu phát triển của xã
7	Đất xây dựng các chức năng khác				Phụ thuộc vào hiện trạng và nhu cầu phát triển của xã
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	5	20,50	23,10	
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5	20,50	23,10	
10	Đất quốc phòng, an ninh				

7. Những yêu cầu nghiên cứu về các nội dung của quy hoạch.

7.1. Xác định mục tiêu, tính chất, quy mô và phạm vi lập quy hoạch.

- Xác định rõ mục tiêu phát triển xã trong giai đoạn quy hoạch: xây dựng nông thôn mới nâng cao, phát triển theo mô hình nông thôn thông minh, có định hướng đô thị hóa (nếu có).

- Làm rõ tính chất của xã (trung tâm tiểu vùng, vùng chuyển tiếp, khu vực sản xuất, nông thôn sinh thái...).

Xác định phạm vi và diện tích lập quy hoạch trên cơ sở địa giới hành chính hiện hành.

Quy mô dân số, lao động, đất đai và hạ tầng là cơ sở để tổ chức không gian và phân bổ nguồn lực.

7.2. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội, dân số, đất đai

- Dự báo dân số, lao động, nhu cầu đất đai đến các giai đoạn quy hoạch (thường 2030 và 2035).

- Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế: nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

- Xác định nhu cầu đất ở, đất công cộng, đất sản xuất, đất hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

7.3. Định hướng tổ chức không gian phát triển và phân khu chức năng

- Xác lập mô hình tổ chức không gian tổng thể toàn xã và trong từng khu vực: khu trung tâm, khu dân cư nông thôn, khu sản xuất, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, cây xanh sinh thái...

- Tổ chức không gian phù hợp với địa hình, kết nối giao thông, vùng sinh thái và đặc điểm văn hóa - xã hội.

- Phân khu chức năng theo đặc điểm sử dụng đất và hướng phát triển lâu dài.

7.3. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội

- Quy hoạch mạng lưới giao thông đối nội, đối ngoại, liên xã, liên vùng. - Định hướng cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải, viễn thông, xử lý chất thải.

- Quy hoạch hạ tầng xã hội: trường học, trạm y tế, trụ sở UBND xã, nhà văn hóa, khu thể thao, chợ, khu thiết chế cộng đồng.

- Đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về hạ tầng trong khu vực nông thôn.

7.4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Xác định các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ ống, lũ quét, ngập úng; khoanh vùng cảnh báo và đề xuất biện pháp phòng ngừa.

- Tổ chức không gian phát triển thân thiện môi trường, giữ gìn cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái địa phương.

- Lồng ghép yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong toàn bộ đồ án.

7.5. Yêu cầu bảo tồn di sản, phát huy bản sắc văn hóa.

- Xác định các khu vực di tích lịch sử, văn hóa, không gian tín ngưỡng, làng nghề truyền thống (nếu có) để có giải pháp bảo tồn và phát huy.

- Lồng ghép văn hóa bản địa vào kiến trúc, tổ chức không gian, cảnh quan làng, xã.

7.6. Yêu cầu về dữ liệu địa lý và số hóa hồ sơ.

- Các bản đồ, cơ sở dữ liệu hiện trạng và quy hoạch cần được số hóa theo định dạng chuẩn (GIS *.shp, *.gdb hoặc CAD). - Hồ sơ quy hoạch phải bảo đảm kết nối, tích hợp được với hệ thống thông tin quy hoạch của tỉnh và hệ thống dữ liệu đất đai.

- Lập đầy đủ hồ sơ thuyết minh, bản vẽ và phụ lục theo yêu cầu tại Thông tư số 16/2025/TT-BXD.

7.7. Các yêu cầu khác.

- Nghiên cứu khả năng liên kết vùng, kết nối hạ tầng và mô hình tổ chức hành chính mới.

- Lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia: xây dựng nông thôn mới nâng cao, giảm nghèo bền vững, chuyển đổi số...

- Quy hoạch đất quốc phòng tại khu trung tâm hành chính mới.

- Quy hoạch đất công an xã tại khu trung tâm hành chính mới.

8. Nội dung và thành phần hồ sơ.

Hồ sơ sản phẩm quy hoạch được tuân theo Điều 12 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

9. Tiến độ và tổ chức thực hiện:

9.1. Tiến độ thực hiện.

- Tiến độ thực hiện theo Khoản c Điều 4 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch: Không quá 01 tháng.

- Thời gian lập quy hoạch: Không quá 09 tháng

9.2. Tổ chức thực hiện.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug;

- Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế xã Ia Hrug;

- Cơ quan lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug;

- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định Luật đấu thầu.

Ủy ban nhân dân xã Ia Hrug kính trình Hội đồng nhân dân xã, Khóa XIII, Kỳ họp thứ hai xã xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Krung Dam Đoàn